

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN  
VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

**MỤC LỤC**

	<b>Trang</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 – 9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 – 37

## CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, Thành Phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính riêng đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

#### THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Lê Đình Hiến	Chủ tịch
Ông Lương Minh Nhật	Thành viên
Ông Hầu Văn Tuấn	Thành viên
Ông Nguyễn An Thái	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Trung	Thành viên
Ông Lê Văn Quý	Thành viên
Ông Trần Hùng Phương	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Vũ Ngọc Phách	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Thành viên
Ông Lê Thanh Hòa	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn An Thái	Tổng Giám đốc
Ông Trần Đại Hiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Cao Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Duyệt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Toàn	Phó Tổng Giám đốc – Từ nhiệm ngày 03/08/2018
Ông Trần Văn Hiến	Phó Tổng Giám đốc – Bổ nhiệm ngày 03/08/2018

#### KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên RSM Quốc tế.

#### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG**

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, Thành Phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính riêng được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính riêng.

**CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Ban Tổng Giám đốc công bố rằng, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Nguyễn An Thái**  
**Tổng Giám đốc**

Lâm Đồng, ngày 28 tháng 03 năm 2019

Số: 19.157-1/BCKT-RSM HCM

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các thành viên Hội đồng Quản trị  
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc  
CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG**

**Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính riêng**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28 tháng 03 năm 2019 từ trang 05 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

### KT. TỔNG GIÁM ĐỐC



**Đặng Thị Hồng Loan**  
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:  
0425-2018-026-1

**Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam**  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2019



**Lộ Nguyễn Thúy Phượng**  
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:  
1191-2018-026-1

*Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính, báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>98.509.380.604</b>	<b>157.845.725.977</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	4.1	<b>5.617.208.782</b>	<b>9.667.731.827</b>
1. Tiền	111		3.617.208.782	9.667.731.827
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.000.000.000	-
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>73.137.913.857</b>	<b>126.891.138.135</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	69.383.083.120	131.204.576.616
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	8.400.287.346	2.098.368.412
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	12.273.261.249	8.395.450.344
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(16.918.717.858)	(14.807.257.237)
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	4.7	<b>19.744.257.965</b>	<b>21.286.856.015</b>
1. Hàng tồn kho	141		21.295.062.834	22.837.660.884
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.550.804.869)	(1.550.804.869)
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>10.000.000</b>	<b>-</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		10.000.000	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>208.579.819.218</b>	<b>172.088.213.548</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1.297.374.845</b>	<b>1.064.941.997</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	4.5	1.297.374.845	1.064.941.997
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>148.332.688.079</b>	<b>120.185.321.912</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.9	143.843.750.056	118.973.331.758
Nguyên giá	222		321.827.892.640	269.038.405.949
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(177.984.142.584)	(150.065.074.191)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.10	4.488.938.023	1.211.990.154
Nguyên giá	228		8.616.892.098	5.300.392.098
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.127.954.075)	(4.088.401.944)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>9.451.942.405</b>	<b>45.029.091</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.8	9.451.942.405	45.029.091
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>30.127.800.000</b>	<b>30.097.800.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	4.2	30.127.800.000	30.097.800.000
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>19.370.013.889</b>	<b>20.695.120.548</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.11	19.370.013.889	20.695.120.548
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>307.089.199.822</b>	<b>329.933.939.525</b>

(Xem tiếp trang sau)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

Tại ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>88.038.271.179</b>	<b>128.968.541.803</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>88.038.271.179</b>	<b>128.968.541.803</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.12	49.904.087.908	98.576.644.980
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.13	16.614.922.428	16.547.754.309
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.14	3.793.457.853	2.655.163.542
4. Phải trả người lao động	314		11.427.036.079	5.836.060.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.15	3.882.160.905	3.797.877.997
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.16	1.898.816.192	1.037.251.161
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		517.789.814	517.789.814
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>219.050.928.643</b>	<b>200.965.397.722</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	4.17	<b>219.050.928.643</b>	<b>200.965.397.722</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		85.000.000.000	85.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		85.000.000.000	85.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		30.786.594.037	30.786.594.037
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		72.428.803.685	19.130.898.026
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		30.835.530.921	66.047.905.659
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		-	37.388.097.482
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		30.835.530.921	28.659.808.177
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>307.089.199.822</b>	<b>329.933.939.525</b>



**Phê Duyệt**  
**Nguyễn An Thái**  
**Tổng Giám đốc**

Lâm Đồng, ngày 28 tháng 03 năm 2019

**Người Lập**

**Lê Nam Đồng**  
**Kế toán trưởng**



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	492.677.542.422	498.000.491.673
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		492.677.542.422	498.000.491.673
3. Giá vốn hàng bán	11	5.2	408.179.129.899	423.094.473.021
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		84.498.412.523	74.906.018.652
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	9.930.580.308	6.714.898.707
6. Chi phí tài chính	22	5.4	2.343.373.399	529.961.788
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		61.411.329	159.946.562
7. Chi phí bán hàng	25	5.5	3.683.951.882	3.948.393.297
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	34.423.308.733	32.341.271.865
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		53.978.358.817	44.801.290.409
10 Thu nhập khác	31	5.7	47.689.741	1.147.547.480
11 Chi phí khác	32	5.8	1.479.342.784	1.029.204.345
12 Lợi nhuận khác	40		(1.431.653.043)	118.343.135
13 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		52.546.705.774	44.919.633.544
14 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.10	8.952.325.983	7.759.825.367
15 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		43.594.379.791	37.159.808.177



**Phê Duyệt**

**Nguyễn An Thái**  
**Tổng Giám đốc**

Lâm Đồng, ngày 28 tháng 03 năm 2019

**Người Lập**

**Lê Nam Đồng**  
**Kế toán trưởng**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2018	Năm 2017
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		52.546.705.774	44.919.633.544
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5.9	31.618.706.776	24.088.599.817
Các khoản dự phòng	03	5.6	2.114.010.621	3.715.583.778
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(32.682.383)	-
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(9.580.836.161)	(6.639.840.577)
Chi phí lãi vay	06	5.4	61.411.329	159.946.562
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		<b>76.727.315.956</b>	<b>66.243.923.124</b>
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		54.402.885.381	(45.143.906.604)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.542.598.050	(4.832.103.703)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(41.984.767.987)	60.759.709.172
Tăng giảm chi phí trả trước	12		1.315.106.659	(17.020.215.481)
Tiền lãi vay đã trả	14		(61.411.329)	(159.946.562)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.14	(7.907.012.220)	(6.398.631.150)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		<b>84.034.714.510</b>	<b>53.448.828.796</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(69.469.813.093)	(50.080.417.667)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		136.363.635	112.363.636
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(30.000.000)	(7.735.200.000)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.753.733.573	6.387.252.059
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		<b>(62.609.715.885)</b>	<b>(51.316.001.972)</b>

(Xem tiếp trang sau)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP THEO)**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2018	Năm 2017
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	13.780.162.832
2. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	27.282.483.810	13.029.906.499
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(27.277.709.301)	(13.029.906.499)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho sở hữu	36	4.17.1	(25.500.000.000)	(12.578.750.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(25.495.225.491)</b>	<b>1.201.412.832</b>
<b>LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG NĂM</b>				
Tiền và tương đương tiền đầu năm	50		<b>(4.070.226.866)</b>	<b>3.334.239.656</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	60		9.667.731.827	6.333.492.171
	61		19.703.821	-
<b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM</b>	<b>70</b>	<b>4.1</b>	<b>5.617.208.782</b>	<b>9.667.731.827</b>



Phê Duyệt

**Nguyễn An Thái**  
Tổng Giám đốc

Lâm Đồng, ngày 28 tháng 03 năm 2019

Người Lập

**Lê Nam Đồng**  
Kế toán trưởng

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 059249 ngày 28 tháng 05 năm 2003 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Lâm Đồng cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 18 tháng 05 năm 2016.

Ngày 30 tháng 11 năm 2006, Công ty chính thức được cấp phép đăng ký giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 91/UBCK-GPNY ngày 30 tháng 11 năm 2006. Ngày 20 tháng 12 năm 2006, Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Thông báo số 820/TTGDHCM-NY ngày 14 tháng 12 năm 2006 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 85.000.000.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, Thành Phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 548 (31 tháng 12 năm 2017 là: 495).

#### 1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Khai thác khoáng sản, sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng.

#### 1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp giao thông, thủy lợi và nước sinh hoạt, san lấp mặt bằng;
- Kinh doanh vận chuyển hàng;
- Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản;
- Hoạt động xuất nhập khẩu;
- Trồng rừng.

#### 1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

*(Xem tiếp trang sau)*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****1.5. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có các công ty con và các đơn vị trực thuộc như sau:

<u>Tên</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Tỷ lệ vốn góp</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>
<b>Công ty con:</b>				
Công ty TNHH Một Thành Viên Hiệp Thịnh Phát	87 Phù Đổng Thiên Vương, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.	100%	100%	100%
Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành	Thôn Hiệp Thành, xã Tam Bồ, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng.	80,72%	80,72%	80,72%
Công ty TNHH MTV Bê Tông LBM Đắk Nông	Thôn 12, Xã Nhân Cơ, Huyện Đắk R'Lấp, Tỉnh Đắk Nông.	100%	100%	100%

Các đơn vị trực thuộc tính đến 31 tháng 12 năm 2018 gồm:

<u>Tên</u>	<u>Địa chỉ</u>
Xí Nghiệp Hiệp An	Quốc Lộ 20, Hiệp An, Đức Trọng, Lâm Đồng
Xí Nghiệp Gạch Ngói Tuynel Thạnh Mỹ	Nghĩa Lập, Thạnh Mỹ, Đơn Dương, Lâm Đồng
Xí Nghiệp Hiệp Tiến	Phường Lộc Tiến, Thị Xã Bảo Lộc, Lâm Đồng
Xí Nghiệp Bê Tông Hiệp Lực	87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, Thành phố Đà Lạt.
Chi nhánh Công ty CP Khoáng Sản Và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng_Bê tông LBM	Xã Đắk Wer, Huyện Đắk R'lấp, Tỉnh Đắk Nông.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH****2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

**2.3. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

**2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

### **3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG**

#### **3.1. Ngoại tệ**

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của các ngân hàng có giao dịch như sau:
  - + Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam;
  - + Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam;
  - + Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam.
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của các ngân hàng thương mại trên.
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của các ngân hàng thương mại trên.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

#### **3.2. Các ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

#### **3.4. Đầu tư tài chính**

##### ***Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác***

##### ***Đầu tư vào công ty con***

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty con khi Công ty có quyền kiểm soát các chính sách và hoạt động, thường thể hiện qua việc nắm giữ hơn 50% quyền biểu quyết.

Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

#### ***Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính***

*Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn*

Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 (Thông tư 228) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty được yêu cầu trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch theo phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích tối đa cho mỗi khoản đầu tư bằng số vốn đã đầu tư.

### **3.5. Nợ phải thu**

#### ***Nguyên tắc ghi nhận***

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

#### ***Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi***

Dự phòng phải thu khó đòi là giá trị dự kiến tổn thất do khách hàng không thanh toán cho các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc dựa trên khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu này tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### **3.6. Hàng tồn kho**

#### ***Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

#### ***Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho***

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

#### ***Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho***

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

#### **3.7. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

#### ***Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

#### ***Phương pháp khấu hao***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

- |                                  |             |
|----------------------------------|-------------|
| ▪ Nhà cửa, vật kiến trúc         | 05 - 25 năm |
| ▪ Máy móc thiết bị               | 02 - 16 năm |
| ▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn | 03 - 12 năm |
| ▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý      | 03 - 05 năm |
| ▪ Cây lâu năm và tài sản khác    | 03 - 07 năm |

#### **3.8. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

#### ***Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu***

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

#### ***Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình***

#### ***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế là giá trị quyền sử dụng diện tích đất tại:

- 87 Phù Đổng Thiên Vương, Thành Phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng: đã trích hết khấu hao.



### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

- Xí Nghiệp Hiệp Tiến: quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.
- Xí Nghiệp Thạnh Mỹ: quyền sử dụng đất có thời hạn và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất.
- Xí Nghiệp Hiệp Lực: quyền sử dụng đất có thời hạn và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất.

#### *Phần mềm máy vi tính*

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

#### *Chi phí thăm dò hầm mỏ*

Toàn bộ chi phí về các hoạt động nghiên cứu được ghi nhận vào chi phí phát sinh trong năm.

### **3.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

### **3.10. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ; chi phí cấp quyền khai thác mỏ,... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Chi phí đền bù, phí cấp quyền khai thác mỏ được phân bổ theo thời gian giấy phép khai thác mỏ từ 04 đến 21 năm.

### **3.11. Nợ phải trả**

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

### **3.12. Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

### **3.13. Nguồn vốn chủ sở hữu**

#### *Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

### ***Thặng dư vốn cổ phần***

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

### ***Cổ phiếu quỹ***

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

### ***Cổ tức***

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

### ***Quỹ dự trữ***

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo qui định trong Điều lệ Công ty.

### ***Phân phối lợi nhuận***

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

## **3.14. Doanh thu, thu nhập khác**

### ***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

### ***Lãi tiền gửi***

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

## **3.15. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

## **3.16. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

### **3.17. Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

### **3.18. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách...).

### **3.19. Thuế**

#### ***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

*Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành*

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

#### ***Thuế giá trị gia tăng***

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Xuất khẩu thành phẩm: 0%;
- Các thành phẩm và dịch vụ khác: 10%.

#### ***Các loại thuế khác***

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

### **3.20. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

*(Xem tiếp trang sau)*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>Tại ngày 31/12/2018 VND</b>	<b>Tại ngày 01/01/2018 VND</b>
Tiền mặt	882.915.380	1.659.042.881
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.734.293.402	8.008.688.946
Các khoản tương đương tiền	2.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>5.617.208.782</b>	<b>9.667.731.827</b>

*(Xem trang tiếp theo)*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.2. Đầu tư vào công ty con**

	Tại ngày 31/12/2018			Tại ngày 01/01/2018		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành	15.327.800.000	(*)	-	15.297.800.000	(*)	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Hiệp Thịnh Phát	5.000.000.000	(*)	-	5.000.000.000	(*)	-
Công ty TNHH MTV Bê Tông LBM Đắc Nông	9.800.000.000	(*)	-	9.800.000.000	(*)	-
<b>Cộng</b>	<b>30.127.800.000</b>		<b>-</b>	<b>30.097.800.000</b>		<b>-</b>

(\*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(Xem tiếp trang sau)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Phải thu khách hàng là các bên liên quan – Xem thêm mục 7	11.377.230.196	65.772.400.534
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Bạch Việt	8.802.563.055	8.802.563.055
Các khách hàng khác	49.203.289.869	56.629.613.027
<b>Cộng</b>	<b><u>69.383.083.120</u></b>	<b><u>131.204.576.616</u></b>

**4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Trả trước cho người bán là các bên liên quan – Xem thêm mục 7	-	13.354.414
Công ty TNHH Đầu Tư và Phát Triển Kỹ Thuật Toàn Năng ASKB Co., Ltd	2.340.854.350	-
Công ty Cổ Phần Máy Xây Dựng Đại Nam	1.581.000.000	-
Các nhà cung cấp khác	4.478.432.996	875.013.998
<b>Cộng</b>	<b><u>8.400.287.346</u></b>	<b><u>2.098.368.412</u></b>

**4.5. Phải thu khác**

	Tại ngày 31/12/2018 VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia cho là các bên liên quan – Xem thêm mục 7	6.341.879.795	-	3.347.104.905	-
Phải thu người lao động	785.902.479	-	533.506.624	-
Phải thu khác	5.145.478.975	(4.425.873.866)	4.514.838.815	(4.425.873.866)
<b>Cộng</b>	<b><u>12.273.261.249</u></b>	<b><u>(4.425.873.866)</u></b>	<b><u>8.395.450.344</u></b>	<b><u>(4.425.873.866)</u></b>
Dài hạn:				
Ký cược, ký quỹ	1.297.374.845	-	1.064.941.997	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.6. Nợ xấu**

	Tại ngày 31/12/2018		Tại ngày 01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn	13.541.260.191	1.048.416.199	14.330.814.575	3.949.431.204
Tổng giá trị các khoản phải thu khác quá hạn	4.425.873.866	-	4.425.873.866	-
<b>Cộng</b>	<b>17.967.134.057</b>	<b>1.048.416.199</b>	<b>18.756.688.441</b>	<b>3.949.431.204</b>

Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn là thấp do một số khách hàng không thể liên lạc được và một số khách hàng đang tranh chấp.

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2018			Tại ngày 01/01/2018		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Bạch Việt	8.802.563.055	32.144.220	Trên 2 năm	8.802.563.055	2.712.200.516	Trên 1 năm
Các khách hàng khác	9.164.571.002	1.016.271.979	Từ 6 tháng đến 3 năm	9.954.125.386	1.237.230.688	Từ 6 tháng đến 3 năm
<b>Cộng</b>	<b>17.967.134.057</b>	<b>1.048.416.199</b>		<b>18.756.688.441</b>	<b>3.949.431.204</b>	

**4.7. Hàng tồn kho**

	Tại ngày 31/12/2018		Tại ngày 01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	11.304.410.433	-	11.012.421.625	-
Công cụ, dụng cụ	494.686.544	-	402.592.869	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	585.268.239	-	896.098.663	-
Thành phẩm	7.400.428.986	(835.242.862)	8.496.276.660	(835.242.862)
Hàng hóa	1.510.268.632	(715.562.007)	2.030.271.067	(715.562.007)
<b>Cộng</b>	<b>21.295.062.834</b>	<b>(1.550.804.869)</b>	<b>22.837.660.884</b>	<b>(1.550.804.869)</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>Tại ngày 31/12/2018 VND</b>	<b>Tại ngày 01/01/2018 VND</b>
Xây dựng văn phòng, hệ thống trạm trộn ở Camly	1.981.358.263	-
Xây dựng cơ bản công trình nhà làm việc văn phòng	6.760.894.158	-
Khác	709.689.984	45.029.091
<b>Cộng</b>	<b><u>9.451.942.405</u></b>	<b><u>45.029.091</u></b>

*(Xem tiếp trang sau)*



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG**

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, Thành Phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cây lâu năm VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá:							
Tại ngày 01/01/2018	43.799.532.855	128.358.767.043	95.496.469.214	546.617.079	520.611.939	316.407.819	269.038.405.949
Mua trong năm	800.135.424	22.583.045.455	29.270.537.249	59.075.455	-	-	52.712.793.583
Đầu tư XDCB hoàn thành	4.068.606.196	-	-	-	-	-	4.068.606.196
Thanh lý, nhượng bán	(783.264.749)	(1.723.571.043)	(1.485.077.296)	-	-	-	(3.991.913.088)
<b>Tại ngày 31/12/2018</b>	<b>47.885.009.726</b>	<b>149.218.241.455</b>	<b>123.281.929.167</b>	<b>605.692.534</b>	<b>520.611.939</b>	<b>316.407.819</b>	<b>321.827.892.640</b>
Giá trị hao mòn lũy kế:							
Tại ngày 01/01/2018	25.904.982.175	81.720.870.694	41.097.384.484	504.817.080	520.611.939	316.407.819	150.065.074.191
Khấu hao trong năm	2.457.394.948	12.735.239.176	16.365.115.596	21.404.925	-	-	31.579.154.645
Thanh lý, nhượng bán	(451.437.913)	(1.723.571.043)	(1.485.077.296)	-	-	-	(3.660.086.252)
<b>Tại ngày 31/12/2018</b>	<b>27.910.939.210</b>	<b>92.732.538.827</b>	<b>55.977.422.784</b>	<b>526.222.005</b>	<b>520.611.939</b>	<b>316.407.819</b>	<b>177.984.142.584</b>
Giá trị còn lại:							
Tại ngày 01/01/2018	17.894.550.680	46.637.896.349	54.399.084.730	41.799.999	-	-	118.973.331.758
<b>Tại ngày 31/12/2018</b>	<b>19.974.070.516</b>	<b>56.485.702.628</b>	<b>67.304.506.383</b>	<b>79.470.529</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>143.843.750.056</b>

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 84.358.292.367 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Chi phí thăm dò hầm mỏ VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá:				
Tại ngày 01/01/2018	2.334.797.000	2.528.795.098	436.800.000	5.300.392.098
Mua trong năm	3.316.500.000	-	-	3.316.500.000
<b>Tại ngày 31/12/2018</b>	<b>5.651.297.000</b>	<b>2.528.795.098</b>	<b>436.800.000</b>	<b>8.616.892.098</b>
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Tại ngày 01/01/2018	1.122.806.846	2.528.795.098	436.800.000	4.088.401.944
Khấu hao trong năm	39.552.131	-	-	39.552.131
<b>Tại ngày 31/12/2018</b>	<b>1.162.358.977</b>	<b>2.528.795.098</b>	<b>436.800.000</b>	<b>4.127.954.075</b>
Giá trị còn lại:				
Tại ngày 01/01/2018	1.211.990.154	-	-	1.211.990.154
<b>Tại ngày 31/12/2018</b>	<b>4.488.938.023</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>4.488.938.023</b>

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 4.086.381.098 VND.

(Xem tiếp trang sau)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.11. Chi phí trả trước dài hạn**

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Quyền khai thác	19.370.013.889	20.485.120.548
Chi phí khác	-	210.000.000
<b>Cộng</b>	<b>19.370.013.889</b>	<b>20.695.120.548</b>

Trong đó, chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Quyền khai thác mỏ Tam Bô	-	156.531.866
Quyền khai thác mỏ Thạnh Mỹ	146.303.500	209.005.000
Quyền khai thác mỏ Cam Ly	631.807.694	556.550.155
Quyền khai thác mỏ Đa Quý	237.629.056	1.029.729.244
Quyền khai thác mỏ Lộc Tân	1.213.017.305	675.502.044
Quyền khai thác mỏ Nthon Hạ	658.012.147	805.010.239
Quyền khai thác mỏ Tutra	308.692.996	352.792.000
Quyền khai thác mỏ Đạị Lào	16.174.551.191	16.700.000.000
<b>Cộng</b>	<b>19.370.013.889</b>	<b>20.485.120.548</b>

**4.12. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2018 VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho các bên liên quan – Xem thêm mục 7	11.343.012.192	11.343.012.192	11.125.114.420	11.125.114.420
Công ty TNHH Hòa Thành Tiến	10.277.119.200	10.277.119.200	529.472.950	529.472.950
Công ty Global Hydroenergy GMBH	6.477.771.300	6.477.771.300	64.792.606.000	64.792.606.000
Phải trả cho các đối tượng khác	21.806.185.216	21.806.185.216	22.129.451.610	22.129.451.610
<b>Cộng</b>	<b>49.904.087.908</b>	<b>49.904.087.908</b>	<b>98.576.644.980</b>	<b>98.576.644.980</b>

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.13. Người mua trả trước ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan – Xem thêm mục 7	13.795.704.875	13.848.862.975
Các khách hàng khác	2.819.217.553	2.698.891.334
<b>Cộng</b>	<b>16.614.922.428</b>	<b>16.547.754.309</b>

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 31/12/2018		Trong năm		Tại ngày 01/01/2018	
	VND		VND		VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	577.384.733	8.152.867.473	7.851.758.536	-	276.275.796
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	777.843.509	777.843.509	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.271.031.355	8.952.325.983	7.907.012.220	-	1.225.717.592
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	613.585.933	1.041.231.786	-	427.645.853
Thuế tài nguyên	-	715.779.450	7.089.347.380	6.790.232.324	-	416.664.394
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	62.732.288	1.723.690.503	1.728.202.548	-	67.244.333
Các loại thuế khác	-	166.530.027	1.847.081.781	1.922.167.328	-	241.615.574
Các khoản phí, lệ phí	-	-	25.500.000	25.500.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>3.793.457.853</b>	<b>29.182.242.562</b>	<b>28.043.948.251</b>	<b>-</b>	<b>2.655.163.542</b>

(Xem tiếp trang sau)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.15. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<b>Tại ngày 31/12/2018 VND</b>	<b>Tại ngày 01/01/2018 VND</b>
Trích trước chi phí hoàn nguyên môi trường	1.111.743.087	1.064.941.997
Các khoản trích trước khác	2.770.417.818	2.732.936.000
<b>Cộng</b>	<b><u>3.882.160.905</u></b>	<b><u>3.797.877.997</u></b>

**4.16. Phải trả ngắn hạn khác**

	<b>Tại ngày 31/12/2018 VND</b>	<b>Tại ngày 01/01/2018 VND</b>
Kinh phí công đoàn	29.318.304	118.822.031
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.869.497.888	918.429.130
<b>Cộng</b>	<b><u>1.898.816.192</u></b>	<b><u>1.037.251.161</u></b>

*(Xem tiếp trang sau)*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.17. Vốn chủ sở hữu

4.17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ VND	
Tại ngày 01/01/2017	85.000.000.000	21.378.566.720	(4.372.135.515)	19.130.898.026	41.466.847.482	162.604.176.713
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	9.408.027.317	4.372.135.515	-	-	13.780.162.832
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	37.159.808.177	37.159.808.177
Chia cổ tức	-	-	-	-	(12.578.750.000)	(12.578.750.000)
Tại ngày 01/01/2018	85.000.000.000	30.786.594.037	-	19.130.898.026	66.047.905.659	200.965.397.722
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	43.594.379.791	43.594.379.791
Trích quỹ theo Nghị quyết 09/2018/NQ-ĐHĐCĐ-LBM	-	-	-	53.297.905.659	(53.297.905.659)	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	(25.500.000.000)	(25.500.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-	(8.848.870)	(8.848.870)
<b>Tại ngày 31/12/2018</b>	<b>85.000.000.000</b>	<b>30.786.594.037</b>	<b>-</b>	<b>72.428.803.685</b>	<b>30.835.530.921</b>	<b>219.050.928.643</b>

(Xem tiếp trang sau)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.17.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	50.215.860.000	50.215.860.000
Các cổ đông khác	34.784.140.000	34.784.140.000
<b>Cộng</b>	<b>85.000.000.000</b>	<b>85.000.000.000</b>

**4.17.3. Cổ phiếu**

	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	8.500.000	8.500.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	8.500.000	8.500.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	8.500.000	8.500.000

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần.

**4.18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
USD	19.553,05	21.659,56
	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Nợ khó đòi đã xử lý:		
Xóa sổ do không có khả năng thu hồi	3.856.779.443	2.994.403.443

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

**5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu bán than, bentonite và giao khoán mỏ - Văn phòng Công ty	40.178.961.032	30.493.587.608
Doanh thu gốm sứ chịu nhiệt – Xí nghiệp Hiệp An	33.187.337.778	31.942.247.809
Doanh thu gạch – Xí nghiệp Thanh Mỹ	29.213.706.587	26.388.165.898
Doanh thu cao lanh – Xí nghiệp Hiệp Tiến	25.546.899.872	25.110.585.981
Doanh thu bê tông – Xí nghiệp Hiệp Lực	360.007.436.053	256.555.904.377
Doanh thu bán turbin	-	127.510.000.000
Doanh thu bán máy bơm hóa chất	2.278.245.000	-
Doanh thu khác	2.264.956.100	-
<b>Cộng</b>	<b>492.677.542.422</b>	<b>498.000.491.673</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Trong đó, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan – Xem thêm mục 7	71.951.207.519	167.201.415.679
<b>5.2. Giá vốn hàng bán</b>		
	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giá vốn than, bentonite và giao khoán mỏ - Văn phòng công ty	39.279.463.358	22.958.843.644
Giá vốn gốm sứ chịu nhiệt – Xí nghiệp Hiệp An	23.560.492.322	21.481.373.862
Giá vốn gạch – Xí nghiệp Thạnh Mỹ	18.873.821.390	16.835.388.721
Giá vốn cao lanh – Xí nghiệp Hiệp Tiến	15.432.436.810	15.806.483.426
Giá vốn bê tông – Xí nghiệp Hiệp Lực	308.818.151.019	219.457.793.518
Giá vốn hàng nhập turbin	-	126.554.589.850
Giá vốn hàng nhập máy bơm hóa chất	2.214.765.000	-
<b>Cộng</b>	<b>408.179.129.899</b>	<b>423.094.473.021</b>
<b>5.3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền gửi	129.388.271	40.861.168
Cổ tức, lợi nhuận được chia	9.627.969.062	6.571.535.132
Lãi chênh lệch tỷ giá	173.222.975	102.502.407
<b>Cộng</b>	<b>9.930.580.308</b>	<b>6.714.898.707</b>
<b>5.4. Chi phí tài chính</b>		
	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền vay	61.411.329	159.946.562
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.281.962.070	58.743.936
Chiết khấu thanh toán	-	311.271.290
<b>Cộng</b>	<b>2.343.373.399</b>	<b>529.961.788</b>

(Xem tiếp trang sau)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**5.5. Chi phí bán hàng**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nhân viên	501.727.515	490.782.486
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	1.628.451.709	1.320.180.155
Chi phí khấu hao TSCĐ	161.319.861	181.828.596
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.125.297.124	946.953.774
Chi phí bằng tiền khác	267.155.673	1.008.648.286
<b>Cộng</b>	<b>3.683.951.882</b>	<b>3.948.393.297</b>

**5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nhân viên	18.492.268.077	17.184.154.358
Chi phí vật liệu quản lý	1.016.886.019	1.085.287.117
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.162.351.282	644.593.307
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.017.392.216	2.069.061.149
Thuế, phí và lệ phí	1.034.177.210	1.252.418.502
Chi phí dự phòng	2.114.010.621	3.715.583.778
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.029.337.944	1.045.827.871
Chi phí bằng tiền khác	7.556.885.364	5.344.345.783
<b>Cộng</b>	<b>34.423.308.733</b>	<b>32.341.271.865</b>

**5.7. Thu nhập khác**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	27.444.277
Xử lý công nợ	2.937.483	11.322.624
Thu nhập khác	44.752.258	1.108.780.579
<b>Cộng</b>	<b>47.689.741</b>	<b>1.147.547.480</b>

**5.8. Chi phí khác**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lỗ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	176.521.172	-
Xử lý công nợ	880.668.966	13.316.598
Các khoản bị phạt	382.303.926	69.814.851
Các khoản khác	39.848.720	946.072.896
<b>Cộng</b>	<b>1.479.342.784</b>	<b>1.029.204.345</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**5.9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	294.665.842.480	344.709.578.382
Chi phí nhân công	58.562.225.065	48.671.030.060
Chi phí khấu hao tài sản cố định	31.618.706.776	24.088.599.817
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.759.253.406	24.677.693.990
Chi phí khác bằng tiền	21.753.682.254	18.960.220.468
<b>Cộng</b>	<b>444.359.709.981</b>	<b>461.107.122.717</b>

**5.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành được xác định như sau:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	52.546.705.774	44.919.633.544
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	1.331.029.926	142.868.502
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	(10.175.303.537)	(6.946.554.435)
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh chính	43.702.432.163	38.115.947.611
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính	8.740.486.433	7.623.189.522
Điều chỉnh thuế của năm trước	211.839.550	136.635.845
<b>Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>	<b>8.952.325.983</b>	<b>7.759.825.367</b>

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là thu nhập, chi phí khi tính thuế như: chi phí không phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, chi phí không có chứng từ hợp lệ.

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ**

**6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

Là tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường.

**6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**

Là tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường.

**7. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**Danh sách các bên liên quan**

**Mối quan hệ**

1. Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	Công ty mẹ
2. Công ty TNHH Một Thành Viên Hiệp Thịnh Phát	Công ty con
3. Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành	Công ty con
4. Công ty TNHH Một Thành Viên Bê Tông LBM Đắc Nông	Công ty con
5. Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng 40	Công ty cùng tập đoàn
6. HĐQT và Ban Tổng Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG**

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, Thành Phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
<b>Phải thu khách hàng ngắn hạn:</b>		
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	11.377.230.196	65.389.596.386
Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành	-	263.506.220
Công ty TNHH Một Thành Viên Bê Tông LBM Đắk Nông	-	119.297.928
<b>Cộng – Xem thêm mục 4.3</b>	<b>11.377.230.196</b>	<b>65.772.400.534</b>
	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
<b>Phải thu ngắn hạn khác:</b>		
Công ty TNHH Một Thành Viên Hiệp Thịnh Phát	5.446.966.558	2.955.489.395
Công ty TNHH Một Thành Viên Bê Tông LBM Đắk Nông	894.913.237	391.615.510
<b>Cộng – Xem thêm mục 4.5</b>	<b>6.341.879.795</b>	<b>3.347.104.905</b>
	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn – Xem thêm mục 4.4:</b>		
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	-	13.354.414
	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
<b>Phải trả cho người bán ngắn hạn:</b>		
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	(186.941.090)	(1.945.920.151)
Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành	(216.878.888)	(828.579.946)
Công ty TNHH Một Thành Viên Bê Tông LBM Đắk Nông	-	(67.760.000)
Công ty TNHH Một Thành Viên Hiệp Thịnh Phát	(10.939.192.214)	(8.282.854.323)
<b>Cộng – Xem thêm mục 4.12</b>	<b>(11.343.012.192)</b>	<b>(11.125.114.420)</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG**

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, Thành Phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn:		
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	(3.713.082.748)	(84.996.700)
Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành	(9.964.374.905)	(13.763.866.275)
Công ty TNHH Một Thành Viên Hiệp Thịnh Phát	(118.247.222)	-
<b>Cộng – Xem thêm mục 4.13</b>	<b>(13.795.704.875)</b>	<b>(13.848.862.975)</b>
Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:		
	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ:		
Công ty Cổ Phần Đầu Tư và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	28.401.828.629	136.727.301.802
Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành	18.578.168.320	14.500.814.052
Công ty TNHH Một Thành Viên Bê Tông LBM Đắc Nông	4.271.688.000	3.888.976.000
Công ty TNHH Một Thành Viên Hiệp Thịnh Phát	20.699.522.570	12.084.323.825
<b>Cộng – Xem thêm mục 5.1</b>	<b>71.951.207.519</b>	<b>167.201.415.679</b>
	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Mua hàng và sử dụng dịch vụ:		
Công ty Cổ phần Đầu Tư Và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	2.314.221.094	3.349.562.200
Công ty TNHH Một Thành Viên Hiệp Thịnh Phát	41.056.417.750	29.586.869.175
Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành	1.658.623.601	678.070.407
Công ty TNHH Một Thành Viên Bê Tông LBM Đắc Nông	82.850.000	384.615.000
<b>Cộng</b>	<b>45.112.112.445</b>	<b>33.999.116.782</b>
	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Mua tài sản:		
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng 40	900.000.000	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

	<b>Năm 2018 VND</b>	<b>Năm 2017 VND</b>
Thanh toán hộ:		
Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành	700.000.000	-

	<b>Năm 2018 VND</b>	<b>Năm 2017 VND</b>
Nhận cổ tức:		
Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành	1.525.650.000	378.130.000
Công ty TNHH Một Thành Viên Hiệp Thịnh Phát	6.310.696.580	4.528.455.926
Công ty TNHH Một Thành Viên Bê Tông LBM Đắc Nông	1.791.622.482	1.664.949.206
<b>Cộng</b>	<b>9.627.969.062</b>	<b>6.571.535.132</b>

	<b>Năm 2018 VND</b>	<b>Năm 2017 VND</b>
Trả cổ tức:		
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	15.064.758.000	7.312.379.000

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan.

Giá hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thỏa thuận do Công ty công bố. Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong năm như sau:

	<b>Năm 2018 VND</b>	<b>Năm 2017 VND</b>
Thù lao và thu nhập	2.800.875.000	2.524.000.000
Cổ tức đã chia cho HĐQT và Ban Tổng Giám đốc	2.142.423.000	1.055.681.500

**8. THU NHẬP CỦA BAN KIỂM SOÁT**

	<b>Năm 2018 VND</b>	<b>Năm 2017 VND</b>
Tiền lương và các chi phí hoạt động	198.000.000	238.504.500

(Xem tiếp trang sau)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**9. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Các số liệu so sánh dưới đây đã được phân loại lại:

Kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Trích):

	<b>Năm 2017</b> <b>VND</b> (Được báo cáo lại)	<b>Năm 2017</b> <b>VND</b> (Đã được báo cáo trước đây)
Giá vốn hàng bán	423.094.473.021	412.244.508.287
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	74.906.018.652	85.755.983.386
Chi phí bán hàng	3.948.393.297	14.798.358.031

Việc phân loại lại các thông tin so sánh nêu trên là do thay đổi phương thức phân loại để phân loại chi phí nhân viên, chi phí nguyên vật liệu, chi phí khấu hao tài sản cố định và chi phí khác bằng tiền vào giá vốn hàng bán và chi phí bán hàng. Việc phân loại lại này không ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của năm trước đã được báo cáo trước đây. Ban Tổng Giám đốc tin rằng việc phân loại lại số liệu so sánh trên sẽ phù hợp hơn về bản chất và sẽ cung cấp thông tin hữu ích hơn cho người đọc báo cáo.

**10. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính riêng.



**Phê duyệt**

**Nguyễn An Thái**  
**Tổng Giám đốc**

Lâm Đồng, ngày 28 tháng 03 năm 2019

**Người lập**

**Lê Nam Đồng**  
**Kế toán trưởng**